

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. Thông tin chung	1 - 2
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
3. Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ	4
4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 57

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xây dựng Thủy lợi Tiền Giang, được cổ phần hóa theo Quyết định số 5017/QĐ-UB ngày 05 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5303000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 01 năm 2004. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1200526842, điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 cấp ngày 19 tháng 7 năm 2024, đăng ký tăng vốn điều lệ lên 259.418.870.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 28 tháng 7 năm 2011 với mã chứng khoán là THG.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có năm (05) công ty con trực tiếp, ba (03) công ty con gián tiếp, một (01) công ty liên kết, hai (02) chi nhánh và một (01) văn phòng đại diện.

Các hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là sản xuất, kinh doanh bê tông; đầu tư và kinh doanh bất động sản; xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị; quản lý khai thác và kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; thi công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; đóng, ép cọc bê tông cốt thép các loại bằng máy thủy lực.

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : số 46-48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam
Điện thoại : 0273 387 28 78
Fax : 0273 385 05 97
Website : <http://ticco.com.vn>
Mã số thuế : 1200526842

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoàng Huân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Huy Giáp	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Trúc Giang	Thành viên
Ông Phạm Văn Hậu	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Nhân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Kiều Diễm Trang	Thành viên
Bà Đoàn Thị Hồng Cẩm	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Vũ Huy Giáp	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Hoài Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Ngọc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Hữu Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thanh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Hoàng Huân	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông	Vũ Huy Giáp	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty kiểm toán cho Công ty.

199
G
V
A
H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Huy Giáp

Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 27 tháng 8 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - FAC AUDITING CO., LTD

64/4 Đường DHT 21, Phường Đồng Hưng Thuận, Quận 12, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Tel: (028) 3636 4038 - 3636 4039

www.kiemtoanfac.vn - Email: congty@kiemtoanfac.vn

Số: 015/2024/BCTCHN-FAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang và các công ty con (gọi tắt là "Nhóm Công ty") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Đỗ Hoàng Chương - Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 2662-2023-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.318.142.390.883	1.312.952.120.171
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	165.276.412.345	216.604.276.306
1 Tiền	111		53.382.116.718	103.154.573.645
2 Các khoản tương đương tiền	112		111.894.295.627	113.449.702.661
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		48.141.511.634	65.919.531.576
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	48.141.511.634	65.919.531.576
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		295.339.541.091	287.482.141.337
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	252.871.674.971	264.860.199.951
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	14.091.632.306	5.649.588.625
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	63.028.973.405	52.310.771.039
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(34.652.739.591)	(35.338.418.278)
IV. Hàng tồn kho	140	10	791.575.727.026	730.160.294.207
1 Hàng tồn kho	141		791.943.167.608	730.527.734.789
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(367.440.582)	(367.440.582)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.809.198.787	12.785.876.745
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17	136.889.324	216.738.841
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.343.472.279	8.624.808.532
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	4.328.837.184	3.944.329.372



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		548.647.798.184	539.277.979.161
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		330.945.615	330.945.615
1 Phải thu dài hạn khác	216	8	330.945.615	330.945.615
II. Tài sản cố định	220		297.372.424.590	305.205.719.012
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	264.040.448.124	271.340.345.330
- Nguyên giá	222		701.282.339.957	699.472.728.910
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(437.241.891.833)	(428.132.383.580)
2 Tài sản cố định vô hình	227	12	33.331.976.466	33.865.373.682
- Nguyên giá	228		38.976.911.419	38.976.911.419
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.644.934.953)	(5.111.537.737)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	18.423.981.890	19.209.829.922
- Nguyên giá	231		26.578.276.576	26.578.276.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.154.294.686)	(7.368.446.654)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		222.484.912.040	204.544.739.875
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	222.484.912.040	204.544.739.875
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		297.137.949	368.501.505
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	297.137.949	368.501.505
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.738.396.100	9.618.243.232
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	17	3.839.347.444	4.393.695.551
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	36.3	5.899.048.656	5.224.547.681
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.866.790.189.067	1.852.230.099.332

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.217.829.344.191	1.163.756.079.868
I. Nợ ngắn hạn	310		1.077.570.004.159	990.639.071.167
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	336.249.506.547	321.577.748.910
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	257.571.348.295	252.277.970.888
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	4.923.400.083	16.679.169.563
4 Phải trả người lao động	314		9.298.726.666	20.742.509.930
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	47.641.615.804	43.922.140.789
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	1.030.410.000	325.770.000
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	23	24.498.196.201	1.349.949.536
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	378.827.449.259	316.577.994.929
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	9.715.207.376	9.860.583.522
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	7.814.143.928	7.325.233.100
II. Nợ dài hạn	330		140.259.340.032	173.117.008.701
1 Phải trả dài hạn khác	337	23	446.040.000	533.040.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	136.290.884.873	169.061.553.542
3 Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	3.522.415.159	3.522.415.159
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		648.960.844.876	688.474.019.464
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	648.960.844.876	688.474.019.464
1 Vốn cổ phần	411		259.418.870.000	229.578.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.418.870.000	229.578.960.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		5.700.930.000	5.700.930.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.000.000.000	1.000.000.000
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		212.358.962.623	188.592.009.761
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		160.904.229.733	252.866.508.953
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		125.426.626.104	136.201.825.039
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		35.477.603.629	116.664.683.914
6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.577.852.520	10.735.610.750
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.866.790.189.067	1.852.230.099.332


 Huỳnh Thị Mỹ Hương
 Người lập biểu


 Huỳnh Thị Mỹ Hương
 Kế toán trưởng




 Vũ Huy Giáp
 Tổng Giám đốc

Tiên Giang, ngày 27 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	700.979.487.111	760.965.478.185
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	28	700.979.487.111	760.965.478.185
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	29	552.522.415.821	585.121.782.168
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		148.457.071.290	175.843.696.017
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	2.316.922.078	4.943.162.459
7 Chi phí tài chính	22	31	7.381.241.247	6.652.200.113
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.093.546.109	6.622.479.960
8 Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết	24		23.475.427	43.504.615
9 Chi phí bán hàng	25	32	78.681.173.471	74.366.457.340
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	22.929.858.527	23.065.482.986
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.805.195.550	76.746.222.652
12 Thu nhập khác	31	34	1.094.900.145	415.096.502
13 Chi phí khác	32	34	152.155.343	820.637.678
14 Lợi nhuận khác	40	34	942.744.802	(405.541.176)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.747.940.352	76.340.681.476
16 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36.1	7.322.391.104	14.254.258.387
17 Chi phí/(thu nhập) thuế Thu nhập doanh nghiệp	52	36.3	(674.500.975)	12.079.485
18 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		36.100.050.223	62.074.343.604
19 Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		35.477.603.629	60.964.667.345
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		622.446.594	1.109.676.259
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	1.286	2.256
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	38	1.286	2.256


Huỳnh Thị Mỹ Hương
Người lập biểu


Huỳnh Thị Mỹ Hương
Kế toán trưởng




Vũ Huy Giáp
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 27 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		42.747.940.352	76.340.681.476
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		26.793.631.680	26.091.052.622
- Các khoản dự phòng	03		(831.054.833)	(1.245.535.894)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.548.844)	(1.557.978)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.503.545.616)	(4.985.109.096)
- Chi phí lãi vay	06	31	7.093.546.109	6.622.479.960
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		73.297.968.848	102.822.011.090
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(9.963.320.559)	69.701.732.472
- Tăng hàng tồn kho	10		(61.415.432.819)	(73.448.092.527)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		12.326.255.886	(66.490.115.671)
- Giảm chi phí trả trước	12		634.197.624	1.066.762.411
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.149.675.330)	(6.528.388.481)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(18.682.440.053)	(4.859.939.175)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.568.291.000)	(5.661.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.520.737.403)	16.602.070.119
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(38.232.029.501)	(5.121.017.804)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		208.333.333	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.381.356.438)	(27.156.021.349)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19.159.376.380	5.000.000.000
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.523.007.163	4.223.204.442
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.722.669.063)	(23.053.834.711)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/6/2024	đến 30/6/2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ đi vay	33	24	168.002.258.298	176.536.984.045
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	24	(138.523.472.637)	(167.967.139.565)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(47.565.792.000)	(40.427.786.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.087.006.339)	(31.857.941.520)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(51.330.412.805)	(38.309.706.112)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	216.604.276.306	221.286.185.107
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.548.844	1.557.978
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	165.276.412.345	182.978.036.973



Huỳnh Thị Mỹ Hương
 Người lập biểu



Huỳnh Thị Mỹ Hương
 Kế toán trưởng



Vũ Huy Giáp
 Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 27 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xây dựng Thủy lợi Tiền Giang, được cổ phần hóa theo Quyết định số 5017/QĐ-UB ngày 05 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5303000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 01 năm 2004. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1200526842, điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 cấp ngày 19 tháng 7 năm 2024, đăng ký tăng vốn điều lệ lên 259.418.870.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 28 tháng 7 năm 2011 với mã chứng khoán là THG.

Công ty có trụ sở chính tại số 46-48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có năm (05) công ty con trực tiếp, ba (03) công ty con gián tiếp, một (01) công ty liên kết, hai (02) chi nhánh và một (01) văn phòng đại diện. Chi tiết như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết</i>
Công ty con trực tiếp			
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	Mỹ Tho, Tiền Giang, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh bê tông	100,00%
Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO	Mỹ Tho, Tiền Giang, Việt Nam	Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi	66,67%
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO	Mỹ Tho, Tiền Giang, Việt Nam	Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi	100,00%
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước	Tân Phước, Tiền Giang, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh bê tông	100,00%
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất động Sản TICCO	Mỹ Tho, Tiền Giang, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản	100,00%
Công ty con gián tiếp			
Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng TICCO	Mỹ Tho, Tiền Giang, Việt Nam	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	100,00%
Công ty TNHH MTV Cọc TICCO	Mỹ Tho, Tiền Giang, Việt Nam	Đóng, ép cọc bê tông cốt thép các loại bằng máy thủy lực	100,00%
Công ty TNHH MTV Cơ khí Công trình TICCO	Tân Phước, Tiền Giang, Việt Nam	Thi công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100,00%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Testco	Mỹ Tho, Tiền Giang, Việt Nam	Thiết kế, giám sát, kiểm định thử nghiệm chất lượng công trình	20,00%
<i>Tên chi nhánh/ văn phòng đại diện</i>		<i>Địa chỉ</i>	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang - Sàn Giao dịch Bất động sản TICCO (TICCOReal)		Số 46 - 48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang - Trung tâm Dịch vụ Công nghiệp TICCO		Cụm Công nghiệp Gia Thuận, ấp 3, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang	
Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang		Số 388 đường Nguyễn Trọng Dân, khu phố Long Mỹ, phường Long Chánh, thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang	

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Nhóm công ty") là sản xuất, kinh doanh bê tông; đầu tư và kinh doanh bất động sản; xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị; quản lý khai thác và kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; thi công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; đóng, ép cọc bê tông cốt thép các loại bằng máy thủy lực.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp của Nhóm Công ty căn cứ theo thời gian đầu tư/thi công của từng công trình/dự án. Do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty có thể kéo dài trên 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường đối với các hoạt động khác của Nhóm Công ty không quá 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 674 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 670 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng hóa bất động sản (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá Quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và được khấu trừ theo thời hạn sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	04 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	02 - 20 năm
Phương tiện vận tải	03 - 15 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	25 - 50 năm
Phần mềm máy tính	05 - 06 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

3.7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các Bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	46 năm
Nhà cửa	06 - 25 năm
Kiot	06 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi thanh lý.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản của Nhóm Công ty mà các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí hoạt động phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11. Các khoản đầu tư**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở Công ty nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13. Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí bảo trì công trình xây dựng

Dự phòng chi phí bảo trì công trình xây dựng được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 03/2017/TT-BXD - "Hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng" do Bộ Xây dựng ban hành ngày 16 tháng 3 năm 2017.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng và công trình cơ khí

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng và công trình cơ khí được trích lập cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong kỳ. Hết thời hạn bảo hành công trình xây dựng và cơ khí, số dư dự phòng bảo hành công trình chưa sử dụng hết được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác.

3.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- *Quỹ Đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Đối với doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán của Nhóm Công ty về Hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 3.17).

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17. Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Hợp đồng xây dựng (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.18. Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.19. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Nhóm Công ty một cách toàn diện.

3.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Tiền mặt	1.079.694.419	1.735.523.801
Tiền gửi ngân hàng	52.152.422.299	101.419.049.844
Tiền đang chuyển	150.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	111.894.295.627	113.449.702.661
TỔNG CỘNG	165.276.412.345	216.604.276.306

- (*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các ngân hàng thương mại. Trong đó, Nhóm Công ty đã cầm cố các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang với tổng giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 56.017.214.978 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 11.905.210.441 VND) để đảm bảo cho các khoản vay và bảo lãnh ngắn hạn của Công ty, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCÔ Tân Phước và Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCÔ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh số 24).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30/6/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	48.141.511.634	48.141.511.634	65.919.531.576	65.919.531.576
TỔNG CỘNG	48.141.511.634	48.141.511.634	65.919.531.576	65.919.531.576

- (*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại dưới một năm tại các ngân hàng thương mại. Trong đó, Nhóm Công ty đã cầm cố các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang với tổng giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 21.239.136.415 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 7.097.430.851 VND) để đảm bảo cho các khoản vay và bảo lãnh ngắn hạn của Công ty, Công ty TNHH MTV Bé tông TICCO Tân Phước và Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh số 24).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
	Phải thu từ hoạt động bán vật liệu xây dựng	1.925.762.000
Phải thu từ hoạt động bán bê tông	211.031.535.997	190.314.290.850
Phải thu từ hoạt động thi công công trình xây dựng	37.364.355.927	67.403.681.795
Phải thu từ hoạt động sửa chữa, gia công cơ khí	762.212.725	1.335.755.540
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	1.787.808.322	3.934.208.086
TỔNG CỘNG	252.871.674.971	264.860.199.951
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(34.632.939.591)	(35.236.441.278)

Chi tiết phải thu ngắn hạn của các khách hàng như sau:

Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tiền Giang	22.181.973.000	52.329.545.000
Công ty TNHH MTV Trần Trân	9.660.168.000	16.347.862.780
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Tân Hoàn Thiện	9.290.656.866	11.283.413.146
Các khách hàng khác	211.738.877.105	184.899.379.025
TỔNG CỘNG	252.871.674.971	264.860.199.951

Công ty và hai công ty con đã thế chấp các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế để đảm bảo cho các khoản vay và bảo lãnh ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh số 24).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Trả trước cho hoạt động sản xuất bê tông	1.722.940.497	1.493.103.976
Trả trước cho hoạt động kinh doanh liệu xây dựng	9.000.000	19.620.000
Trả trước cho hoạt động thi công công trình	9.054.708.362	2.260.860.149
Trả trước cho hoạt động kinh doanh bất động sản	3.304.983.447	1.876.004.500
TỔNG CỘNG	14.091.632.306	5.649.588.625
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(19.800.000)	(101.977.000)

Chi tiết trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Tân Hoàn Thiện	3.007.544.000	-
Công ty TNHH Trương Lộc	1.798.568.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist tại Tiền Giang	1.293.792.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Vinh Quang	643.593.000	1.000.000.000
Các nhà cung cấp khác	7.348.135.306	4.649.588.625
TỔNG CỘNG	14.091.632.306	5.649.588.625

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	56.411.060.356	45.322.736.597
Tạm ứng kinh phí bồi thường	4.820.964.160	4.820.964.160
Lãi tiền gửi phải thu	924.603.155	1.070.837.084
Ký quỹ, ký cược	144.865.176	362.158.176
Các khoản phải thu khác	727.480.558	734.075.022
TỔNG CỘNG	63.028.973.405	52.310.771.039

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	330.945.615	330.945.615
TỔNG CỘNG	330.945.615	330.945.615

9. NỢ XẤU

Đối tượng nợ (*)	Ngày 30/6/2024			Ngày 01/01/2024			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	45.599.315.184	10.966.375.593	(34.632.939.591)	47.165.571.186	11.929.129.908	(35.236.441.278)	
Phải thu từ hoạt động bán vật liệu xây dựng	1.302.526.900	480.024.320	(822.502.580)	1.302.526.900	480.024.320	(822.502.580)	
Phải thu từ hoạt động bán bê tông	42.664.146.457	10.486.351.273	(32.177.795.184)	44.023.344.052	11.449.105.588	(32.574.238.464)	
Phải thu từ hoạt động thi công công trình xây dựng	1.073.233.287	-	(1.073.233.287)	1.421.818.624	-	(1.421.818.624)	
Phải thu từ hoạt động sửa chữa, gia công cơ khí	559.408.540	-	(559.408.540)	339.408.540	-	(339.408.540)	
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	78.473.070	-	(78.473.070)	
Trả trước cho người bán ngắn hạn	19.800.000	-	(19.800.000)	101.977.000	-	(101.977.000)	
Trả trước cho hoạt động thi công công trình xây dựng	-	-	-	82.177.000	-	(82.177.000)	
Trả trước cho hoạt động kinh doanh bất động sản	19.800.000	-	(19.800.000)	19.800.000	-	(19.800.000)	
TỔNG CỘNG	45.619.115.184	10.966.375.593	(34.652.739.591)	47.267.548.186	11.929.129.908	(35.338.418.278)	

(*) Đây là các khoản nợ quá hạn và đã được Công ty trích lập dự phòng cho giá trị phải thu như được trình bày tại *Thuyết minh số 6* và *Thuyết minh số 7*.

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30/6/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	61.651.226	-
Nguyên liệu, vật liệu	55.832.383.303	-	45.610.046.934	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	486.342.541.128	(367.440.582)	442.080.049.428	(367.440.582)
Thành phẩm	100.763.606.977	-	76.189.462.820	-
Thành phẩm bất động sản (**)	147.271.591.999	-	165.563.334.666	-
Hàng hóa	1.733.044.201	-	1.023.189.715	-
TỔNG CỘNG	791.943.167.608	(367.440.582)	730.527.734.789	(367.440.582)

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	Ngày 30/6/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các dự án kinh doanh bất động sản	400.727.010.153	-	381.385.921.632	-
Các công trình xây dựng	81.315.018.618	(367.440.582)	58.966.001.612	(367.440.582)
Các công trình thi công cơ khí	4.300.512.357	-	1.728.126.184	-
TỔNG CỘNG	486.342.541.128	(367.440.582)	442.080.049.428	(367.440.582)

(**) Thành phẩm bất động sản của Công ty bao gồm:

- Đất nền phân lô thuộc dự án Khu dân cư Long Thạnh Hưng, thị trấn Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang;
- Khu nhà ở Thương mại xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang;
- Dự án đường Nguyễn Trãi nối dài và Khu dân cư hai bên đường, thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang;
- Dự án đường Nguyễn Trọng Dân nối dài và khu dân cư hai bên đường.

Một số quyền sử dụng đất của Dự án Khu dân cư Long Thạnh Hưng, Dự án đường Nguyễn Trãi nối dài và Khu dân cư hai bên đường, Dự án đường Nguyễn Trọng Dân nối dài và khu dân cư hai bên đường được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty tại Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang (Thuyết minh số 24).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	144.138.573.112	387.965.955.921	164.724.207.488	2.643.992.389	699.472.728.910
Tăng trong kỳ	2.065.025.408	3.874.853.429	12.277.246.767	-	18.217.125.604
Điều chỉnh	-	(16.407.514.557)	-	-	(16.407.514.557)
Phân loại lại	8.006.625.509	(10.482.756.387)	3.035.280.974	(559.150.096)	-
Số cuối kỳ	<u>154.210.224.029</u>	<u>364.950.538.406</u>	<u>180.036.735.229</u>	<u>2.084.842.293</u>	<u>701.282.339.957</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>1.260.216.693</i>	<i>145.345.938.297</i>	<i>24.556.781.132</i>	<i>1.858.024.111</i>	<i>173.020.960.233</i>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu kỳ	54.473.829.855	274.873.970.119	96.427.560.633	2.357.022.973	428.132.383.580
Khấu hao trong kỳ	5.262.615.966	12.003.417.632	8.185.671.034	22.681.800	25.474.386.432
Điều chỉnh	-	(16.364.878.179)	-	-	(16.364.878.179)
Phân loại lại	4.736.058.419	(6.937.852.105)	2.675.261.948	(473.468.262)	-
Số cuối kỳ	<u>64.472.504.240</u>	<u>263.574.657.467</u>	<u>107.288.493.615</u>	<u>1.906.236.511</u>	<u>437.241.891.833</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	<u>89.664.743.257</u>	<u>113.091.985.802</u>	<u>68.296.646.855</u>	<u>286.969.416</u>	<u>271.340.345.330</u>
Số cuối kỳ	<u>89.737.719.789</u>	<u>101.375.880.939</u>	<u>72.748.241.614</u>	<u>178.605.782</u>	<u>264.040.448.124</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Sử dụng để thế chấp (*)</i>	<i>85.559.994.809</i>	<i>83.905.452.962</i>	<i>58.589.350.524</i>	<i>-</i>	<i>228.054.798.295</i>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tài sản cố định hữu hình của Nhóm Công ty với tổng giá trị còn lại là 228.054.798.295 VND (31 tháng 12 năm 2023: 211.127.697.167 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Nhóm Công ty tại các Ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 24).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	38.541.147.619	435.763.800	38.976.911.419
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>38.541.147.619</u>	<u>435.763.800</u>	<u>38.976.911.419</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	-	350.263.800	350.263.800
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	4.688.598.937	422.938.800	5.111.537.737
Hao mòn trong kỳ	524.847.216	8.550.000	533.397.216
Số cuối kỳ	<u>5.213.446.153</u>	<u>431.488.800</u>	<u>5.644.934.953</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	<u>33.852.548.682</u>	<u>12.825.000</u>	<u>33.865.373.682</u>
Số cuối kỳ	<u>33.327.701.466</u>	<u>4.275.000</u>	<u>33.331.976.466</u>
<i>Trong đó:</i>			
Sử dụng để thế chấp (*)	33.327.701.466	-	33.327.701.466

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tài sản cố định vô hình của Nhóm Công ty với tổng giá trị còn lại là 33.327.701.466 VND (31 tháng 12 năm 2023: 33.865.373.682 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các tổ chức tín dụng (Thuyết minh số 24).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Kiot cho thuê</i>	<i>Đất, văn phòng, nhà kho cho thuê</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	1.580.316.192	24.997.960.384	26.578.276.576
Số cuối kỳ	<u>1.580.316.192</u>	<u>24.997.960.384</u>	<u>26.578.276.576</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	1.580.316.192	-	1.580.316.192
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	1.580.316.192	5.788.130.462	7.368.446.654
Khấu hao trong kỳ	-	785.848.032	785.848.032
Số cuối kỳ	<u>1.580.316.192</u>	<u>6.573.978.494</u>	<u>8.154.294.686</u>

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

	VND		
	<i>Kiot cho thuê</i>	<i>Đất, văn phòng, nhà kho cho thuê</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	-	19.209.829.922	19.209.829.922
Số cuối kỳ	-	18.423.981.890	18.423.981.890
<i>Trong đó:</i>			
<i>Sử dụng để thế chấp (*)</i>	-	15.030.788.471	15.030.788.471

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, bất động sản đầu tư của Công ty với tổng giá trị còn lại là 15.030.788.471 VND (31 tháng 12 năm 2023: 15.412.498.253 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty tại Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang để Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1 (Thuyết minh số 24).

Các khoản doanh thu cho thuê và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư như sau:

	VND	
	<i>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</i>
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	2.269.848.240	1.527.143.199
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	1.316.418.254	1.114.573.120

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên giá trị thị trường của các tài sản cũng như tình hình kinh doanh, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30/6/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
Dự án Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1 (*)	160.598.599.016	160.598.599.016
Dự án Cụm Công nghiệp Gia Thuận 2	35.779.120.550	34.546.179.241
Chi phí mua sắm tài sản cố định	26.107.192.474	9.399.961.618
TỔNG CỘNG	222.484.912.040	204.544.739.875

(*) Quyền sử dụng đất Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1 được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty tại Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh số 24).

15. CHI PHÍ ĐI VAY

		VND	
		Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Chi phí lãi vay trong năm	(Thuyết minh số 31)	7.093.546.109	6.622.479.960
Vốn hóa vào giá trị dự án bất động sản	(*)	4.747.126.488	8.538.872.889
TỔNG CỘNG		11.840.672.597	15.161.352.849

(*) Các khoản chi phí đi vay được vốn hóa liên quan đến khoản vay nhằm đầu tư Dự án đường D7 và khu dân cư hai bên đường (Thuyết minh số 10) và Dự án Cụm Công nghiệp Gia Thuận 2 (Thuyết minh số 14).

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết phản ánh giá trị khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Testco với giá trị vốn góp là 260.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 20% vốn điều lệ của công ty này. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Testco là thiết kế, giám sát, kiểm định thử nghiệm chất lượng công trình; trụ sở chính đặt tại Lô 1, 2, 3 Khu công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Chi tiết giá trị khoản đầu tư như sau:

		VND	
		Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Giá gốc khoản đầu tư		260.000.000	260.000.000
Phần lãi lũy kế trong công ty liên kết		37.137.949	108.501.505
Giá trị thuần khoản đầu tư		297.137.949	368.501.505

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

		VND	
		Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Số đầu kỳ		368.501.505	409.822.683
Phần lãi trong công ty liên kết phát sinh trong kỳ		23.475.427	43.504.615
Cổ tức được chia		(62.400.000)	(88.400.000)
Giảm do công ty liên kết trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(32.438.983)	(35.320.657)
Số cuối kỳ		297.137.949	329.606.641

Thông tin tài chính tóm tắt của công ty liên kết như sau:

		VND	
		Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Tổng tài sản		1.584.646.419	2.098.582.456
Tổng nợ phải trả		98.956.674	256.074.928
Tài sản thuần		1.485.689.745	1.842.507.528
Tỷ lệ sở hữu		20,00%	20,00%
Phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần		297.137.949	368.501.505

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	32.968.881	61.894.288
Tiền thuê đất trả trước	52.175.445	-
Thuế đất phi nông nghiệp	5.472.748	5.472.748
Chi phí trả trước khác	46.272.250	149.371.805
TỔNG CỘNG	136.889.324	216.738.841

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.494.164.760	3.806.253.723
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	345.182.684	587.441.828
TỔNG CỘNG	3.839.347.444	4.393.695.551

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND			
	Ngày 30/6/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng	291.610.866	291.610.866	98.098.129	98.098.129
Phải trả cho hoạt động sản xuất bê tông	315.870.426.909	315.870.426.909	283.070.325.396	283.070.325.396
Phải trả cho hoạt động thi công công trình	16.191.676.617	16.191.676.617	21.363.861.572	21.363.861.572
Phải trả cho hoạt động sửa chữa, gia công cơ khí	2.268.018.625	2.268.018.625	6.301.640.201	6.301.640.201
Phải trả cho hoạt động kinh doanh bất động sản	1.627.773.530	1.627.773.530	10.743.823.612	10.743.823.612
TỔNG CỘNG	336.249.506.547	336.249.506.547	321.577.748.910	321.577.748.910

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đức Toàn	89.432.168.055	76.139.995.390
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Nghĩa Cường	49.361.537.144	39.154.269.817
Công ty TNHH Thép Povina	23.024.290.784	12.538.417.034
Các nhà cung cấp khác	174.431.510.564	193.745.066.669
TỔNG CỘNG	<u>336.249.506.547</u>	<u>321.577.748.910</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 37)</i>	<i>136.956.920</i>	<i>186.248.140</i>
<i>Phải trả cho các bên khác</i>	<i>336.112.549.627</i>	<i>321.391.500.770</i>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Nhận trước tiền bán vật liệu xây dựng	124.109.020	31.396.347
Nhận trước tiền bán bê tông	55.108.920.501	33.287.206.964
Nhận trước tiền thi công công trình xây dựng	63.831.482.127	67.779.500.289
Nhận trước tiền chuyển nhượng bất động sản	138.499.036.647	151.172.067.288
Nhận trước tiền thi công cơ giới	7.800.000	7.800.000
TỔNG CỘNG	<u>257.571.348.295</u>	<u>252.277.970.888</u>

Chi tiết người mua trả tiền trước ngắn hạn như sau:

Các khách hàng mua bất động sản	138.499.036.647	151.172.067.288
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Tiền Giang	45.822.922.000	46.809.237.000
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông tỉnh Tiền Giang	8.167.028.000	10.440.959.000
Các khách hàng khác	65.082.361.648	43.855.707.600
TỔNG CỘNG	<u>257.571.348.295</u>	<u>252.277.970.888</u>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2024		Phát sinh trong kỳ		Ngày 30/6/2024		VND
	Thuế phải nộp	Thuế nộp thừa (*)	Số phải nộp	Số đã nộp	Thuế phải nộp	Thuế nộp thừa (*)	
Thuế Giá trị gia tăng	676.442.965	3.934.038.665	5.425.868.178	6.132.422.682	55.965.601	4.020.115.805	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15.869.453.753	-	7.322.391.104	18.682.440.053	4.754.396.388	244.991.584	
Thuế Thu nhập cá nhân	131.450.045	10.290.707	2.459.002.185	2.532.949.824	110.941.494	63.729.795	
Các loại thuế khác	1.822.800	-	29.507.700	29.233.900	2.096.600	-	
TỔNG CỘNG	16.679.169.563	3.944.329.372	15.236.769.167	27.377.046.459	4.923.400.083	4.328.837.184	

(*) Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Chi phí trích trước các dự án bất động sản	36.544.259.939	36.544.259.939
Chi phí thi công công trình xây dựng	4.246.919.022	3.275.681.292
Chi phí lãi vay	3.570.194.875	2.324.491.608
Các khoản khác	3.280.241.968	1.777.707.950
TỔNG CỘNG	47.641.615.804	43.922.140.789

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	1.030.410.000	325.770.000
TỔNG CỘNG	1.030.410.000	325.770.000

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	54.788.133	23.798.553
Nhận ký quỹ, ký cược	113.000.000	71.500.000
Cổ tức phải trả	22.957.792.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.372.616.068	1.254.650.983
TỔNG CỘNG	24.498.196.201	1.349.949.536

Trong đó:

Phải trả cho các bên liên quan	(Thuyết minh số 37)	13.186.591	13.186.591
Phải trả cho các bên khác		24.485.009.610	1.336.762.945

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	446.040.000	533.040.000
TỔNG CỘNG	446.040.000	533.040.000

24. VAY

	Ngày 01/01/2024	Tiền thu từ đi vay	Tiền chi trả nợ gốc vay	Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	VND Ngày 30/6/2024
Vay ngắn hạn	316.577.994.929	136.171.561.466	(138.523.472.637)	64.601.365.501	378.827.449.259
Vay ngắn hạn ngân hàng	97.644.101.304	136.171.561.466	(102.649.773.637)	-	131.165.889.133
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tiền Giang (a)	97.644.101.304	136.171.561.466	(102.649.773.637)	-	131.165.889.133
Vay dài hạn đến hạn trả	218.933.893.625	-	(35.873.699.000)	64.601.365.501	247.661.560.126
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tiền Giang (b)	14.326.708.960	-	(8.392.433.000)	9.170.999.501	15.105.275.461
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang (c)	29.646.892.000	-	(6.273.446.000)	26.935.946.000	50.309.392.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (d)	42.973.703.090	-	(21.207.820.000)	3.023.820.000	24.789.703.090
Vay các cá nhân (g)	131.986.589.575	-	-	25.470.600.000	157.457.189.575
Vay dài hạn	169.061.553.542	31.830.696.832	-	(64.601.365.501)	136.290.884.873
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tiền Giang (b)	6.348.775.542	28.232.696.832	-	(9.170.999.501)	25.410.472.873
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang (c)	113.200.348.000	2.520.000.000	-	(26.935.946.000)	88.784.402.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (d)	12.231.830.000	1.078.000.000	-	(3.023.820.000)	10.286.010.000
Vay các cá nhân (e)	37.280.600.000	-	-	(25.470.600.000)	11.810.000.000
TỔNG CỘNG	485.639.548.471	168.002.258.298	(138.523.472.637)	-	515.118.334.132
Số có khả năng trả nợ	485.639.548.471				515.118.334.132

(a) **Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang**

Hợp đồng vay	Số cuối kỳ (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Số 05/2023/433488/HĐTD ngày 12 tháng 12 năm 2023	69.242.689.000	Từ 5 tháng đến 6 tháng	Từ 5,3 đến 5,6	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cổng công trình thủy lợi và thi công các công trình	<p>Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 39, tờ bản đồ số 12, diện tích 7.692,8 m², địa chỉ: khu phố 6, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.</p> <p>Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 600, tờ bản đồ số 33, diện tích 158,9 m², địa chỉ: ấp Bình Tạo, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.</p> <p>Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 133, tờ bản đồ số 3, diện tích 11.451,7 m², địa chỉ: xã Sơn Phú, huyện Giồng Chôm, tỉnh Bến Tre.</p> <p>Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang.</p> <p>Quyền đòi nợ từ các hợp đồng thi công xây lắp/hợp đồng kinh tế.</p>
Số 01/2023/1678922/HĐTD ngày 05 tháng 12 năm 2023	26.094.498.885	6 tháng	Từ 5,3 đến 5,5	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bê tông thương phẩm, bê tông đúc sẵn, mở LC nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh	<p>Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 106, tờ bản đồ số 4, diện tích 5.195,5 m², địa chỉ: ấp Ông Cai, xã Tân Trung, thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang.</p> <p>Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1897, tờ bản đồ số 5, diện tích 5.270,6 m², địa chỉ: ấp Sơn Quy A, xã Tân Trung, thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang.</p> <p>Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 270, tờ bản đồ số 06, diện tích 118.574 m², địa chỉ: ấp 4, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.</p> <p>Toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, quyền đòi nợ (các khoản phải thu khách hàng), hàng hóa luân chuyển theo các hợp đồng mà Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO là người thụ hưởng.</p>



Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (tiếp theo)

Hợp đồng vay	Số cuối năm (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Số 01/2023/12223824/HĐTD ngày 15 tháng 12 năm 2023	35.828.701.248	6 tháng	Từ 5,3 đến 5,6	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bê tông thương phẩm, bê tông đúc sẵn, mở L/C nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 270, tờ bản đồ số 6, diện tích 118.574,5 m ² , địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang. Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2023/12223824/HĐBB ngày 15 tháng 12 năm 2023 Toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, quyền đòi nợ (các khoản phải thu khách hàng), hàng hóa luân chuyển theo các hợp đồng mà Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước là người thụ hưởng.

TỔNG CỘNG

131.165.889.133

(b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang

Hợp đồng vay	Số cuối kỳ (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Số 02/2018/433488/HĐTD ngày 23 tháng 5 năm 2018	1.200.000.000	84 tháng	8,5	Mua 6 xe trộn bê tông Hyundai HD270	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 04/2018/433488/HĐTD ngày 14 tháng 6 năm 2018	356.422.000	84 tháng	8,5	Mua 1 xe tải hiệu Hyundai HD210 và 1 bơm bê tông Putzmeister	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 01/2020/433488/HĐTD ngày 04 tháng 11 năm 2020	275.100.000	60 tháng	8,5	Mua 1 xe 10 chỗ Hyundai Solati	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 01/2023/433488/HĐTD ngày 19 tháng 09 năm 2023	11.981.845.000	48 tháng	7,9	Đầu tư Dự án đường D7 và khu dân cư hai bên đường	Quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 2134, 2135, 2136 và 2109, tờ bản đồ số GTC1, tổng diện tích 164.774,4 m ² , địa chỉ: Ấp 3, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang (Cụm Công Nghiệp Gia Thuận 1). Tài sản hình thành trong tương lai của Dự án đường D7 và khu dân cư hai bên đường.

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (tiếp theo)

Hợp đồng vay	Số cuối năm (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Số 01/2024/1678922/HĐTD ngày 10 tháng 6 năm 2024	2.161.380.872	60 tháng	7,0	Mua khuôn cọc và dàn quay	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 02/2024/1678922/HĐTD ngày 30 tháng 5 năm 2024	1.444.531.760	60 tháng	7,0	Đầu tư khuôn dầm Super T	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 02/2019/12223824/HĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019	1.515.555.984	57 tháng	8,5	Thực hiện bàn giao toàn bộ dự án "Dự án đầu tư xưởng ống cống nhà máy bê tông Tân Phước" từ Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO sang Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1601, tờ bản đồ số 4, diện tích 5.195,5 m ² , địa chỉ: ấp Ông Cai, xã Tân Trung, thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang. Các tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/12223824/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/12223824/HĐBĐ ký cùng ngày 05 tháng 12 năm 2019 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước với Ngân hàng. Toàn bộ số dư tiền gửi tại Ngân hàng; Các khoản phải thu, hàng hóa luân chuyển của các hợp đồng kinh tế mà Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước là người thụ hưởng. Toàn bộ quyền đòi nợ, quyền phải thu phát sinh theo các hợp đồng kinh tế mà Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước ký kết với các khách hàng, đối tác.
Số 01/2020/12223824/HĐTD ngày 30 tháng 01 năm 2020	175.085.394	60 tháng	8,5	Mua 10 bộ khuôn cọc tròn D600 mm, L17.4M (10.4+2+2+3)	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 02/2020/12223824/HĐTD ngày 27 tháng 02 năm 2020	724.500.000	60 tháng	8,5	Mua 04 xe bồn trộn bê tông Hyundai HD270	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 03/2020/12223824/HĐTD ngày 28 tháng 7 năm 2020	1.049.163.000	60 tháng	8,5	Mua 01 xe xúc và 01 trạm trộn bê tông 120 m ³ /h	Tài sản hình thành từ vốn vay

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (tiếp theo)

Hợp đồng vay	Số cuối năm (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Số 04/2020/12223824/HĐTD ngày 25 tháng 9 năm 2020	180.500.000	60 tháng	8,5	Mua 01 xe ô tô Ford Everest	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 05/2020/12223824/HĐTD ngày 26 tháng 10 năm 2020	2.092.500.000	59 tháng	8,5	Mua 01 xe đầu kéo HONGYANG; 01 rơ moóc tải DOOSUNG và 05 xe bồn trộn bê tông HINO	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 06/2020/12223824/HĐTD ngày 07 tháng 12 năm 2020	500.000.000	57 tháng	8,5	Mua 01 xe HINO FM8JW7A lắp cầu thủy lực	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 01/2021/12223824/HĐTD ngày 15 tháng 6 năm 2021	739.123.547	60 tháng	8,5	Mua 20 bộ khuôn cọc ống D350, D400 và dàn quay ly tâm D300-D600.	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 01/2022/12223824/HĐTD ngày 17 tháng 5 năm 2022	1.055.318.921	60 tháng	7,2	Mua khuôn dầm I33	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 01/2023/12223824/HĐTD ngày 12 tháng 01 năm 2023	1.407.037.680	60 tháng	8,5	Đầu tư xưởng sản xuất cọc vuông, gối công	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 02/2023/12223824/HĐTD ngày 08 tháng 11 năm 2023	1.580.239.976	60 tháng	8,0	Xây dựng đường ray công trục, công trục, khuôn dầm Super T	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 03/2023/12223824/HĐTD ngày 08 tháng 11 năm 2023	704.830.000	60 tháng	8,0	Đầu tư khuôn cọc ván W740, W940	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 01/2024/12223824/HĐTD ngày 18 tháng 01 năm 2024	1.303.422.900	60 tháng	6,5	Đầu tư khuôn dầm Super T	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 02/2024/12223824/HĐTD ngày 24 tháng 01 năm 2024	1.039.191.300	60 tháng	6,5	Đầu tư khuôn cọc ván W740 lần 2	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 03/2024/12223824/HĐTD ngày 09 tháng 5 năm 2024	8.750.000.000	60 tháng	7,0	Đầu tư 02 xe cầu bánh xích 150T	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 04/2024/12223824/HĐTD ngày 05 tháng 6 năm 2024	280.000.000	60 tháng	7,0	Đầu tư đầu kéo, rơ moóc kéo dầm	Tài sản hình thành từ vốn vay

TỔNG CỘNG

40.515.748.334

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 15.105.275.461

Vay dài hạn 25.410.472.873

(c) Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang

Hợp đồng vay	Số cuối kỳ (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng tín dụng số 02/2019/HĐTD ngày 04 tháng 6 năm 2019	25.093.794.000	72 tháng	6,9	Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1	Các quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất sau: Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 3, diện tích 276 m ² , địa chỉ: ấp Long Mỹ, xã Long Chánh, thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang. Thửa đất số 182, tờ bản đồ số 28, diện tích 465,6 m ² , địa chỉ: ấp 5, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1043, tờ bản đồ số 11, diện tích 225,8 m ² , địa chỉ: ấp Hưng Hòa, xã Long Hưng, thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang.
Hợp đồng tín dụng số 08/2022/HĐTD-TĐTD ngày 22 tháng 11 năm 2022	85.500.000.000	48 tháng	6,6	Đầu tư Dự án đường D7 và khu dân cư hai bên đường	Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 90, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.724,3 m ² , địa chỉ: ấp Long Mỹ, xã Long Chánh, thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 2114, tờ bản đồ số GTC1, diện tích 24.726 m ² , địa chỉ: ấp 3, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1019, tờ bản đồ số 11, diện tích 476 m ² , địa chỉ: ấp Long Mỹ, xã Long Chánh, thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 506, tờ bản đồ số 33, diện tích 259,6 m ² , địa chỉ: ấp 2, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 947, 948, 949 và 950, tờ bản đồ số 11, tổng diện tích 1.195,4 m ² , địa chỉ: ấp Hưng Hòa, xã Long Hưng, thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang.
Hợp đồng tín dụng số 06/2023/HĐTD-TĐTD ngày 04 tháng 12 năm 2023	28.500.000.000	60 tháng	6,3	Đầu tư Dự án Cụm Công nghiệp Gia Thuận 2	Quyền sử dụng đất có tổng diện tích 34.750,30 m ² và tài sản gắn liền với đất tại ấp 3, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang (Cụm Công Nghiệp Gia Thuận 1).
TỔNG CỘNG	139.093.794.000				
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	50.309.392.000				
Vay dài hạn	88.784.402.000				

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

(d) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang

Hợp đồng vay	Số cuối kỳ (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 0363/VCB-KH/19CD ngày 04 tháng 9 năm 2019	709.000.000	60 tháng	7,4	Đầu tư thay thế Trạm bê tông Chi nhánh Gò Công	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 0364/VCB-KH/19CD ngày 04 tháng 09 năm 2019	250.000.000	60 tháng	7,4	Đầu tư thiết bị thi công ép cọc	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 0598/VCB-KH/20CD ngày 14 tháng 12 năm 2020 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 0598/VCB-KH/20CD-SD01 ngày 21 tháng 3 năm 2022 (*)	16.548.063.090	48 tháng	7,9	Đầu tư Dự án đầu tư đường Nguyễn Trọng Dân nối dài và khu dân cư hai bên đường	Quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 2144 và 2145, tờ bản đồ số GTC1, tổng diện tích 22.804,5 m ² , địa chỉ: ấp 3, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 149, tờ bản đồ số 28, diện tích 925,9 m ² , địa chỉ: 46-48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.
Số 0551/VCB-KH/19CD ngày 18 tháng 11 năm 2019	766.000.000	60 tháng	7,6	Mua 06 xe chuyển trộn hiệu Hino và 01 xe bơm bê tông hiệu Putzmeister	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 0528/VCB-KH/20CD ngày 23 tháng 9 năm 2020	1.988.750.000	60 tháng	7,6	Mua 01 xe ô tô bơm bê tông hiệu KCP, cần dài 38 mét và 01 ô tô bơm bê tông hiệu KCP cần dài 45 mét	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 0653/VCB-KH/20CD ngày 25 tháng 11 năm 2020	2.121.000.000	60 tháng	7,6	Mua 06 xe ô tô chuyển trộn nhãn hiệu Hyundai	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 0570/VCB-KH/20CD ngày 25 tháng 11 năm 2020	2.121.000.000	60 tháng	7,6	Mua 06 xe ô tô chuyển trộn nhãn hiệu Hyundai	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 0447/VCB-KH/19CD ngày 01/10/2019	469.000.000	60 tháng	7,6	Mua 04 xe chuyển trộn bê tông tại Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước	Tài sản hình thành từ vốn vay

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (tiếp theo)

Hợp đồng vay	Số cuối năm (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Số 0772/VCB-KH/22CD ngày 28 tháng 11 năm 2022.	4.478.520.000	84 tháng	11,0	Đầu tư tài sản cố định căn nhà số A09-08 và A09-09 thuộc dự án đường Nguyễn Trọng Dân và KDC hai bên đường tại thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang	Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 425, tờ bản đồ số 9, diện tích 115 m ² , địa chỉ: khu phố 5, phường 4, thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 426, tờ bản đồ số 9, diện tích 115 m ² , địa chỉ: khu phố 5, phường 4, thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang
Số 0205/VCB-KH/24CD ngày 15 tháng 5 năm 2024 và Giấy nhận nợ số 01 ngày 30 tháng 5 năm 2024.	1.078.000.000	84 tháng	6,0	Tài trợ vốn đầu tư thực hiện phương án đầu tư tài sản cố định là thiết bị thi công cọc ván bê tông dự ứng lực.	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 425, tờ bản đồ số 9, diện tích 115 m ² , địa chỉ: khu phố 5, phường 4, thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 426, tờ bản đồ số 9, diện tích 115 m ² , địa chỉ: khu phố 5, phường 4, thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 0874/VCB-KH/22CD ngày 28 tháng 12 năm 2022	4.546.380.000	84 tháng	11,0	Đầu tư tài sản cố định căn nhà số A09-06 và A09-07 thuộc dự án đường Nguyễn Trọng Dân và KDC hai bên đường tại thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang	Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 423, tờ bản đồ số 9, diện tích 115 m ² , địa chỉ: khu phố 5, phường 4, thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 424, tờ bản đồ số 9, diện tích 115 m ² , địa chỉ: khu phố 5, phường 4, thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang

TỔNG CỘNG

35.075.713.090

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 24.789.703.090

Vay dài hạn 10.286.010.000

(e) Vay các cá nhân

Khoản vay dài hạn các cá nhân để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay từ 13 tháng đến 24 tháng, hình thức vay tín chấp, lãi suất theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 12,5%/năm.

VAY (tiếp theo)

Ngoài ra, Nhóm Công ty còn ký kết với các ngân hàng các hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức sau:

Công ty ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 06/2023/433488/HĐBL ngày 12 tháng 12 năm 2023 với hạn mức bảo lãnh là 220.000.000.000 VND, thời hạn bảo lãnh đến ngày 12 tháng 12 năm 2024. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất tại 490 Đinh Bộ Lĩnh, P.9, Thành phố Mỹ Tho; toàn bộ số dư tiền ngân hàng gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang; quyền đòi nợ và ký quỹ 5% giá trị bảo lãnh bằng tiền gửi không kỳ hạn của Bên được bảo lãnh hoặc cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các Hợp đồng cấp bảo lãnh này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tổng số dư bảo lãnh đã cấp là 131.336.275.803 VND.

Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số số 06/2023/12223824/HĐBL ngày 15 tháng 12 năm 2023 với hạn mức bảo lãnh là 10.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức bảo lãnh đến ngày 15 tháng 12 năm 2024, tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2023/12223824/HĐBĐ ngày 15 tháng 12 năm 2023, hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2023/433488/HĐBĐ ngày 05 tháng 12 năm 2023 và hợp đồng thế chấp bất động sản số 05/2023/12223824/HĐBĐ ngày 15 tháng 12 năm 2023. Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước còn dùng toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế để đảm bảo cho hợp đồng này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tổng số dư bảo lãnh đã cấp là 67.557.645.334 VND.

Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2023/9075085/HĐBL ngày 16 tháng 10 năm 2023 với hạn mức bảo lãnh là 60.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức bảo lãnh đến ngày 16 tháng 10 năm 2024. Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO dùng toàn bộ số dư tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang, quyền đòi nợ và ký quỹ 40% giá trị bảo lãnh bằng tiền gửi không kỳ hạn hoặc cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các hợp đồng cấp bảo lãnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tổng số dư bảo lãnh đã cấp là 5.702.405.500 VND.

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng	9.277.119.305	9.427.401.810
Dự phòng chi phí bảo hành công trình cơ khí	438.088.071	433.181.712
TỔNG CỘNG	9.715.207.376	9.860.583.522
		VND
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Dài hạn		
Dự phòng chi phí bảo trì Cụm Công Nghiệp Gia Thuận 1	3.522.415.159	3.522.415.159
TỔNG CỘNG	3.522.415.159	3.522.415.159

26. QUỸ KHEN THƯỜNG VÀ PHÚC LỢI

	VND		
	<i>Quỹ khen thưởng</i>	<i>Quỹ phúc lợi</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023			
Số đầu kỳ	4.572.940.702	3.788.441.488	8.361.382.190
Trích lập trong kỳ	5.898.493.646	5.791.864.724	11.690.358.370
Sử dụng trong kỳ	<u>(3.190.567.610)</u>	<u>(2.471.332.390)</u>	<u>(5.661.900.000)</u>
Số cuối kỳ	<u>7.280.866.738</u>	<u>7.108.973.822</u>	<u>14.389.840.560</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024			
Số đầu kỳ	4.699.818.491	2.625.414.609	7.325.233.100
Trích lập trong kỳ (*)	3.387.023.176	1.670.178.652	5.057.201.828
Sử dụng trong kỳ	<u>(3.832.000.000)</u>	<u>(736.291.000)</u>	<u>(4.568.291.000)</u>
Số cuối kỳ	<u>4.254.841.667</u>	<u>3.559.302.261</u>	<u>7.814.143.928</u>

(*) Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế (*Thuyết minh số 27.1*).

08
Đ
I
E
I
F
T

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023							
Số đầu kỳ	199.638.930.000	5.700.930.000	-	159.810.401.016	267.414.673.370	9.172.159.278	641.737.093.664
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	60.964.667.345	1.109.676.259	62.074.343.604
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	28.781.608.745	(39.865.338.193)	(106.628.923)	(11.190.358.371)
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	29.940.030.000	-	-	-	(29.940.030.000)	-	-
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(59.891.679.000)	-	(59.891.679.000)
Công ty con chia cổ tức	-	-	1.000.000.000	-	(1.500.000.000)	(500.000.000)	(1.000.000.000)
Giảm do công ty liên kết trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(31.401.139)	-	(31.401.139)
Số cuối kỳ	<u>229.578.960.000</u>	<u>5.700.930.000</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>188.592.009.761</u>	<u>197.150.892.383</u>	<u>9.675.206.614</u>	<u>631.697.998.758</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Số đầu kỳ	229.578.960.000	5.700.930.000	1.000.000.000	188.592.009.761	252.866.508.953	10.735.610.750	688.474.019.464
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	35.477.603.629	622.446.594	36.100.050.223
Trích lập quỹ từ lợi nhuận (*) (**)	-	-	-	23.766.952.862	(28.693.949.866)	(130.204.824)	(5.057.201.828)
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức (*)	29.839.910.000	-	-	-	(29.839.910.000)	-	-
Cổ tức bằng tiền (*) (**)	-	-	-	-	(68.873.584.000)	(1.650.000.000)	(70.523.584.000)
Giảm do công ty liên kết trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(32.438.983)	-	(32.438.983)
Số cuối kỳ	<u>259.418.870.000</u>	<u>5.700.930.000</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>212.358.962.623</u>	<u>160.904.229.733</u>	<u>9.577.852.520</u>	<u>648.960.844.876</u>

(*) Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024. Theo đó, tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2023 là 43% vốn điều lệ (tương ứng 98.718.952.800 VND) bao gồm cổ tức chi trả bằng tiền với tỷ lệ 30% vốn điều lệ và cổ tức chi trả bằng cổ phiếu với tỷ lệ 13% vốn điều lệ; trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi với mức trích lần lượt là 20% và 4% lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2023 (tương ứng 23.332.936.783 VND và 4.666.587.357 VND).

(**) Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ.XD TICCO ngày 12 tháng 4 năm 2024 với mức chia cổ tức là 30% vốn điều lệ (tương ứng 4.950.000.000 VND), trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi với mức trích lần lượt là 10% và 6% lợi nhuận sau thuế năm 2023 (tương ứng 651.024.119 VND và 390.614.471 VND).

27.2. Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	229.578.960.000	199.638.930.000
Tăng vốn do phát hành cổ phiếu trả cổ tức	29.839.910.000	29.940.030.000
Số cuối kỳ	<u>259.418.870.000</u>	<u>229.578.960.000</u>
Cổ tức đã trả		
Cổ tức công bố	68.873.688.000	59.891.679.000
Cổ tức đã trả	45.915.792.000	59.891.679.000

27.3. Cổ phiếu

	Cổ phiếu	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.941.887	22.957.896
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.941.887	22.957.896
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.941.887	22.957.896
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.941.887	22.957.896
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.941.887	22.957.896

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Doanh thu bán bê tông	573.209.115.421	506.831.469.565
Doanh thu thi công công trình xây dựng và cơ khí	68.110.502.383	142.203.242.151
Doanh thu kinh doanh bất động sản	53.004.339.562	105.148.408.770
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	3.033.555.209	3.905.199.034
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	2.269.848.240	1.527.143.199
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.352.126.296	1.350.015.466
TỔNG CỘNG	<u><u>700.979.487.111</u></u>	<u><u>760.965.478.185</u></u>

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Giá vốn bán bê tông	453.335.153.774	392.049.762.062
Giá vốn thi công công trình xây dựng và cơ khí	61.076.079.009	131.254.343.276
Giá vốn kinh doanh bất động sản	33.902.219.799	57.746.776.369
Giá vốn bán vật liệu xây dựng	2.149.078.273	2.249.978.152
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	1.316.418.254	1.114.573.120
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	743.466.712	706.349.189
TỔNG CỘNG	<u>552.522.415.821</u>	<u>585.121.782.168</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.314.373.234	4.941.604.481
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.548.844	1.557.978
TỔNG CỘNG	<u>2.316.922.078</u>	<u>4.943.162.459</u>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Chi phí lãi vay	7.093.546.109	6.622.479.960
Lỗ chênh lệch tỷ giá	287.695.138	29.720.153
TỔNG CỘNG	<u>7.381.241.247</u>	<u>6.652.200.113</u>

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Chi phí nhân viên bán hàng	8.243.874.886	8.729.217.431
Chi phí vật liệu, bao bì	17.559.804.486	22.952.704.708
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10.854.456	7.635.971
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	6.605.509.300	5.663.159.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.643.926.713	34.590.360.348
Chi phí bán hàng khác	2.617.203.630	2.423.379.486
TỔNG CỘNG	<u>78.681.173.471</u>	<u>74.366.457.340</u>

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Chi phí nhân viên quản lý	11.875.507.702	12.037.068.194
Chi phí vật liệu quản lý	358.643.045	358.213.337
Chi phí đồ dùng văn phòng	870.358.162	867.581.961
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.100.702.501	958.170.746
Thuế, phí và lệ phí	298.409.587	265.770.026
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	(254.916.350)	1.209.187.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.093.092.711	1.404.534.011
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.588.061.169	5.964.957.330
TỔNG CỘNG	<u>22.929.858.527</u>	<u>23.065.482.986</u>

34. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Thu nhập khác		
Hoàn nhập bảo hành công trình xây dựng	682.986.248	300.743.628
Các khoản khác	411.913.897	114.352.874
	<u>1.094.900.145</u>	<u>415.096.502</u>
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	(8.003.564)	(14.266.236)
Các khoản khác	(144.151.779)	(806.371.442)
	<u>(152.155.343)</u>	<u>(820.637.678)</u>
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	<u>942.744.802</u>	<u>(405.541.176)</u>

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	517.028.436.833	542.759.866.733
Chi phí nhân công	72.955.947.889	74.855.325.025
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 11, 12 và 13)	26.793.631.680	26.091.052.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.316.326.543	70.179.656.772
Các chi phí khác	14.039.885.675	20.596.069.409
TỔNG CỘNG	<u>700.134.228.620</u>	<u>734.481.970.561</u>

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại huyện Tân Phước của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước được áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2017) và mức thuế suất hiện hành cho những năm tiếp theo; được miễn thuế bốn 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029). Năm 2024, thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại huyện Tân Phước của công ty TNHH MTV Bê Tông TICCO Tân Phước áp dụng thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế phải nộp.

Thu nhập từ thực hiện dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 của Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi 17% trong 10 năm, được miễn thuế TNDN trong 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo. Năm 2024, thu nhập từ thực hiện dự án này được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

Ngoài các ưu đãi thuế TNDN nói trên, Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

36.1. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.322.391.104	14.254.258.387
Chi phí/(thu nhập) thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(674.500.975)	12.079.485
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	6.647.890.129	14.266.337.872

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.747.940.352	76.340.681.476
Thuế TNDN theo thuế suất hiện hành (20%)	8.549.588.070	15.268.136.295
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Chênh lệch do áp dụng thuế suất ưu đãi	(1.537.142.629)	(1.224.126.293)
Lỗi tính thuế chuyển sang kỳ sau không ghi nhận thuế hoãn lại	-	124.537.081
Thu nhập không chịu thuế	(4.695.085)	(9.012.519)
Chi phí không được khấu trừ thuế	387.925.041	508.973.894
Thuế TNDN được giảm	(776.325.639)	(612.063.147)
Điều chỉnh thuế TNDN các kỳ trước	28.540.371	209.892.561
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	6.647.890.129	14.266.337.872

36.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

36.3. Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>		VND
	<i>Ngày 30/6/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>	<i>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</i>	
Các khoản lỗ tính thuế	1.905.262.801	855.740.253	1.049.522.548	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	73.488.116	73.488.116	-	-	-
Khấu hao tài sản cố định	117.613.857	117.613.857	-	-	-
Lãi chưa thực hiện khi hợp nhất	3.802.683.882	4.177.705.455	(375.021.573)	(12.079.485)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.899.048.656	5.224.547.681			
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			674.500.975	(12.079.485)	

Lỗ tính thuế chuyển sang năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 9.526.314.008 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Đây là khoản lỗ tính thuế theo tờ khai quyết toán thuế Thu nhập doanh nghiệp của các công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trị giá 1.905.262.801 VND từ các khoản lỗ lũy kế nói trên.

37. CÁC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

37.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Testco	Công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024</i>	<i>VND Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</i>
Công ty Cổ phần Testco	Sử dụng dịch vụ	502.704.687	189.863.773
	Cổ tức được chia	62.400.000	49.400.000

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Ngày 30/6/2024</i>	<i>VND Ngày 01/01/2024</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Testco	136.956.920	186.248.140
TỔNG CỘNG	136.956.920	186.248.140
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>		
Công ty Cổ phần Testco	13.186.591	13.186.591
TỔNG CỘNG	13.186.591	13.186.591



37.2. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024			Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023		
Họ và tên	Chức danh	Lương chức danh	Lương kiêm nhiệm/Thưởng	Cộng	Lương chức danh	Lương kiêm nhiệm/Thưởng	Cộng
Hội đồng quản trị (HĐQT)		1.389.970.260	647.596.250	2.037.566.510	1.693.521.015	677.319.535	2.370.840.550
Ông Trần Hoàng Huân	Chủ tịch - Thường trực HĐQT	231.661.710	623.596.250	855.257.960	295.327.238	613.319.535	908.646.773
Ông Vũ Huy Giáp	Thành viên	231.661.710	-	231.661.710	295.327.238	-	295.327.238
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên	231.661.710	-	231.661.710	295.327.238	-	295.327.238
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên	231.661.710	-	231.661.710	295.327.238	10.000.000	305.327.238
Bà Nguyễn Thị Trúc Giang	Thành viên	231.661.710	24.000.000	255.661.710	295.327.238	44.000.000	339.327.238
Ông Phạm Văn Hậu	Thành viên	231.661.710	-	231.661.710	216.884.825	10.000.000	226.884.825
Ban kiểm soát		150.000.000	403.285.168	553.285.168	150.000.000	348.217.812	498.217.812
Ông Nguyễn Tiến Nhân	Trưởng ban	54.000.000	198.008.022	252.008.022	54.000.000	171.795.520	225.795.520
Bà Nguyễn Kiều Diễm Trang	Thành viên	48.000.000	140.593.063	188.593.063	48.000.000	118.502.209	166.502.209
Bà Đoàn Thị Hồng Cẩm	Thành viên	48.000.000	64.684.083	112.684.083	48.000.000	57.920.083	105.920.083
Ban điều hành		954.750.000	213.975.000	1.168.725.000	853.500.000	157.600.000	1.011.100.000
Ông Vũ Huy Giáp	Tổng Giám đốc	349.250.000	79.425.000	428.675.000	310.500.000	54.800.000	365.300.000
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	332.750.000	72.775.000	405.525.000	301.500.000	54.400.000	355.900.000
Ông Nguyễn Hữu Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	272.750.000	61.775.000	334.525.000	241.500.000	48.400.000	289.900.000
TỔNG CỘNG		2.494.720.260	1.264.856.418	3.759.576.678	2.697.021.015	1.183.137.347	3.880.158.362

VND

38. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế (VND)	35.477.603.629	60.964.667.345
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (VND)	(2.128.656.218)	(2.438.586.694)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	33.348.947.411	58.526.080.651
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (**)	25.941.887	25.941.887
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.286	2.256
Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	33.348.947.411	58.526.080.651
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng (VND)	33.348.947.411	58.526.080.651
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	25.941.887	25.941.887
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	25.941.887	25.941.887
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.286	2.256

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024 (Nghị quyết ĐHĐCĐ). Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ.

LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(**) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết ĐHĐCĐ. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh lại số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>		
	<i>Số liệu báo cáo trước đây</i>	<i>Điều chỉnh</i>	<i>Số liệu trình bày lại</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	57.306.787.304	1.219.293.347	58.526.080.651
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	22.957.896	2.983.991	25.941.887
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>2.496</u>	<u>(240)</u>	<u>2.256</u>

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

39.1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

hoạt động kinh doanh: Kinh doanh vật liệu xây dựng; Sản xuất, kinh doanh bê tông; Thi công công trình; Kinh doanh bất động sản và Kinh doanh khác. Nhóm Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 5 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 5 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh vật liệu xây dựng: Đây là hoạt động kinh doanh chính của Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng TICCO (công ty con cấp 2);
- Bộ phận sản xuất, kinh doanh bê tông: Sản xuất, kinh doanh bê tông tươi, bê tông đúc sẵn; đóng, ép cọc bê tông cốt thép các loại bằng máy thủy lực. Đây là hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO (công ty con cấp 1), Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước (công ty con cấp 1) và Công ty TNHH MTV Cọc TICCO (công ty con cấp 2).
- Bộ phận thi công công trình: Chủ yếu thi công công trình xây dựng thủy lợi. Đây là hoạt động kinh doanh chính Công ty; Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO (công ty con cấp 1) và Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO (công ty con cấp 1);
- Bộ phận kinh doanh bất động sản: Chủ yếu thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại các khu dân cư, cho thuê bất động sản và cho thuê lại quyền sử dụng đất tại các cụm công nghiệp. Đây là một bộ phận kinh doanh của Công ty, Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh BĐS TICCO (công ty con cấp 1), và là hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang - Sàn Giao dịch Bất động sản TICCO (TICCOReal) và Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang - Trung tâm Dịch vụ Công nghiệp TICCO;
- Bộ phận kinh doanh khác: Bao gồm hoạt động sản xuất gia công sản phẩm cơ khí, thi công cơ giới,... Đây là hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty TNHH MTV Cơ khí Công trình TICCO (công ty con cấp 2).

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

								VND	
	Lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng	Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh bê tông	Lĩnh vực thi công công trình	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Lĩnh vực kinh doanh khác	Không phân bổ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ giao dịch giữa các bộ phận	Tổng cộng các bộ phận sau hợp nhất
Số cuối kỳ									
Tài sản									
Tài sản bộ phận	3.248.984.531	445.727.254.502	224.221.028.199	776.978.787.848	7.859.703.742	-	1.458.035.758.822		
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	1.042.058.415.290	1.042.058.415.290		
Tổng tài sản	3.248.984.531	445.727.254.502	224.221.028.199	776.978.787.848	7.859.703.742	1.042.058.415.290	2.500.094.174.112	(633.303.985.045)	1.866.790.189.067
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	2.540.759.685	607.358.002.162	452.242.228.576	180.713.621.089	5.502.154.174	-	1.248.356.765.686		
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	395.940.319.853	395.940.319.853		
Tổng nợ phải trả	23.857.315.248	604.179.491.831	149.547.573.144	193.633.483.772	4.790.417.602	332.119.090.982	1.644.297.085.539	(426.467.741.348)	1.217.829.344.191
Số đầu kỳ									
Tài sản									
Tài sản bộ phận	2.638.187.336	360.905.265.371	366.808.354.208	635.901.027.511	12.385.874.582	-	1.378.638.709.008		
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	1.078.218.460.369	1.078.218.460.369		
Tổng tài sản	2.638.187.336	360.905.265.371	366.808.354.208	635.901.027.511	12.385.874.582	1.078.218.460.369	2.456.857.169.377	(604.627.070.045)	1.852.230.099.332
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	4.608.345.646	547.445.736.730	444.469.811.608	210.679.164.760	8.932.032.897	-	1.216.135.091.641		
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	344.645.737.959	344.645.737.959		
Tổng nợ phải trả	4.608.345.646	547.445.736.730	444.469.811.608	210.679.164.760	8.932.032.897	344.645.737.959	1.560.780.829.600	(397.024.749.732)	1.163.756.079.868

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	VND								
	Lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng	Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh bê tông	Lĩnh vực thi công công trình	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Lĩnh vực kinh doanh khác	Không phân bổ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ giao dịch giữa các bộ phận	Tổng cộng các bộ phận sau hợp nhất
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024									
Doanh thu thuần bộ phận	5.928.383.233	618.348.473.380	151.603.183.684	55.437.824.166	11.075.936.125	-	842.393.800.588	(141.414.313.477)	700.979.487.111
Giá vốn bộ phận	4.707.562.357	497.897.293.920	143.612.022.846	36.403.830.936	9.268.842.686	-	691.889.552.745	(139.367.136.924)	552.522.415.821
Chi phí bán hàng	624.869.422	79.297.713.111	-	1.744.048.811	-	-	81.666.631.344	(2.985.457.873)	78.681.173.471
Chi phí quản lý doanh nghiệp	462.486.321	10.642.224.723	6.946.088.627	4.568.206.534	563.719.190	-	23.182.725.395	(252.866.868)	22.929.858.527
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	133.465.133	30.511.241.626	1.045.072.211	12.721.737.885	1.243.374.249	-	45.654.891.104	1.191.148.188	46.846.039.292
Doanh thu hoạt động tài chính	8.143.617	1.183.463.197	212.146.968	1.689.034.852	642.976	33.355.487.572	36.448.919.182	(34.131.997.104)	2.316.922.078
Chi phí tài chính	-	1.113.377.790	-	-	-	7.870.055.641	8.983.433.431	(1.602.192.184)	7.381.241.247
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	-	23.475.427	23.475.427
Thu nhập khác	-	262.705.653	672.355.681	195.875.958	105.685.826	-	1.236.623.118	(141.722.973)	1.094.900.145
Chi phí khác	-	5.133.699	2.631.191	140.890.453	3.500.000	-	152.155.343	-	152.155.343
Lợi nhuận trước thuế	141.608.750	30.838.898.987	1.926.943.669	14.465.758.242	1.346.203.051	-	74.204.844.630	(31.456.904.278)	42.747.940.352
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.321.750	3.693.484.831	942.329.180	2.383.014.733	275.240.610	-	7.322.391.104	-	7.322.391.104
Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	(886.486.018)	-	-	-	(886.486.018)	211.985.043	(674.500.975)
Lợi nhuận sau thuế	113.287.000	27.145.414.156	1.871.100.507	12.082.743.509	1.070.962.441	-	67.768.939.544	(31.668.889.321)	36.100.050.223

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

							VND		
	Lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng	Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh bê tông	Lĩnh vực thi công công trình	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Lĩnh vực kinh doanh khác	Không phân bổ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ giao dịch giữa các bộ phần	Tổng cộng các bộ phận sau hợp nhất
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023									
Doanh thu thuần bộ phận	6.385.939.063	595.639.613.176	287.125.391.762	106.975.688.332	3.705.396.768	-	999.832.029.101	(238.866.550.916)	760.965.478.185
Giá vốn bộ phận	4.729.563.347	479.534.618.911	273.895.201.469	58.976.713.125	3.258.360.566	-	820.394.457.418	(235.272.675.250)	585.121.782.168
Chi phí bán hàng	485.862.505	75.847.627.735	-	1.238.734.717	-	-	77.572.224.957	(3.205.767.617)	74.366.457.340
Chi phí quản lý doanh nghiệp	399.152.010	11.460.690.745	7.053.852.379	4.082.006.321	378.099.201	-	23.373.800.656	(308.317.670)	23.065.482.986
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	771.361.201	28.796.675.785	6.176.337.914	42.678.234.169	68.937.001	-	78.491.546.070	(79.790.379)	78.411.755.691
Doanh thu hoạt động tài chính	11.151.238	1.831.687.141	484.375.425	3.744.593.904	1.223.950	28.193.580.471	34.266.612.129	(29.323.449.670)	4.943.162.459
Chi phí tài chính	-	181.250.699	-	-	-	7.752.349.159	7.933.599.858	(1.281.399.745)	6.652.200.113
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	-	43.504.615	43.504.615
Thu nhập khác	-	10.500.000	285.805.703	133.592.458	23.175.626	-	453.073.787	(37.977.285)	415.096.502
Chi phí khác	-	499.895.150	245.893.060	101.484.013	-	-	847.272.223	(26.634.545)	820.637.678
Lợi nhuận trước thuế	782.512.439	29.957.717.077	6.700.625.982	46.454.936.518	93.336.577	20.441.231.312	104.430.359.905	(28.089.678.429)	76.340.681.476
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	156.502.488	3.691.477.863	1.619.263.411	8.787.014.625	-	-	14.254.258.387	-	14.254.258.387
Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	12.079.485	12.079.485
Lợi nhuận sau thuế	626.009.951	26.266.239.214	5.081.362.571	37.667.921.893	93.336.577	20.441.231.312	90.176.101.518	(28.101.757.914)	62.074.343.604

39.2. Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động Công ty đều diễn ra ở khu vực hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty tại tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

40. CAM KẾT THUÊ

Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở các khoản thanh toán tiền thuê đất, thuê bến bãi theo các hợp đồng như sau:

- Hợp đồng thuê lại đất số 01/HĐ/TLĐ ngày 15 tháng 11 năm 2003, Phụ lục hợp đồng ngày 15 tháng 11 năm 2003 và các Phụ lục số 01 ngày 18 tháng 11 năm 2004, Phụ lục số 02 ngày 28 tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco với Công ty Phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp Tiền Giang về việc thuê 37.805 m² đất thuộc lô đất số 1-6 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, thời hạn thuê là 44 năm bắt đầu từ ngày 15 tháng 11 năm 2003, đơn giá thuê là 0,6 USD/m²/năm.
- Hợp đồng thuê bãi số 38/HĐ.BB ngày 19 tháng 7 năm 2006 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 28 tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco với Công ty Phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp Tiền Giang về việc thuê 9.721 m² đất có chiều dài cập theo bờ sông Tiền 13 m và kênh Xáng Cụt là 355 m trong Khu Công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, tỉnh Tiền Giang, thời hạn thuê là 40 năm bắt đầu từ ngày 19 tháng 7 năm 2006, đơn giá thuê là 1 USD/m²/năm.
- Hợp đồng thuê đất số 2166/HĐTĐ ngày 23 tháng 12 năm 2008 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 21.482,4 m² đất tại số 490 Đỉnh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam để làm Văn phòng làm việc Công ty, thời hạn thuê là từ ngày 25 tháng 11 năm 2008 đến ngày 01 tháng 01 năm 2047. Phụ lục hợp đồng thuê đất số 2160/PLHĐ ngày 18 tháng 5 năm 2020 chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với diện tích 7.692,8 m², mục đích sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Diện tích đất thuê còn trả tiền thuê hàng năm là 13.789,6 m², tiền thuê đất hàng năm là 138.427.504 VND, thời gian ổn định đơn giá thuê đất từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- Hợp đồng thuê đất số 1701/HĐTĐ ngày 24 tháng 4 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 1.822,3 m² đất tại số 490 Đỉnh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam thời hạn thuê là từ ngày 22 tháng 3 năm 2017 đến ngày 01 tháng 01 năm 2047, tiền thuê đất hàng năm là 13.638.093 VND, thời gian ổn định đơn giá thuê đất từ ngày 22 tháng 3 năm 2022 đến ngày 21 tháng 3 năm 2027.
- Hợp đồng thuê đất số 5125/HĐTĐ ngày 15 tháng 12 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 118.574,5 m² đất tại ấp 4, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm, thời hạn thuê là từ ngày 27 tháng 10 năm 2015 đến ngày 27 tháng 10 năm 2065, tiền thuê đất hàng năm là 249.006.450 VND.

41. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	1.106,73	1.256,99
Đồng Euro (EUR)	3.380,16	3.385,77
		VND
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Nợ khó đòi đã xử lý (*)		
Phải thu từ hoạt động bán bê tông	4.954.312.988	4.954.312.988
Phải thu từ hoạt động thi công công trình xây dựng	2.515.058.223	2.515.058.223
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	446.526.500	446.526.500
Phải thu từ hoạt động bán vật liệu xây dựng	15.000.000	15.000.000
CỘNG	7.930.897.711	7.930.897.711

(*) Nhóm Công ty xử lý xóa nợ các khoản nợ phải thu này do đã quá hạn trên 10 năm và không có khả năng thu hồi.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 được mang sang từ Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

43. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Huỳnh Thị Mỹ Hương
 Người lập biểu



Huỳnh Thị Mỹ Hương
 Kế toán trưởng




Vũ Huy Giáp
 Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 27 tháng 8 năm 2024